TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 453/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2022
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Khắc Chung

2. Ông Phạm Văn Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 356/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên toà số 278/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1983 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 07, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Công D, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 02, khóm T, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày: Bà và ông D chung sống với nhau vào năm 2008, hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V (nay là thị trấn V), huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 73, Quyển số 01 ngày 21/3/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D không chí thú làm ăn để chăm lo cho gia đình, thiếu sự quan tâm lo lắng cho vợ con, tiền ông D làm được chỉ tiêu xài cá nhân. Mặt khác, ông D thường uống rượu, ăn chơi, cờ bạc thiếu nợ nhiều người bên ngoài, bà phải trả nợ thay cho ông D

nhiều lần. Bà khuyên can nhiều lần nhưng ông D không sửa đổi. Trước đây, bà đã 02 lần nộp đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn nhưng vì gia đình và tạo cơ hội cho ông D nên bà đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, ông D vẫn không sửa đổi, vợ chồng ly thân từ tháng 8/2019 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Công D.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung là Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 06/5/2011. Hiện nay, cháu A đang sống cùng với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Công D được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án để tham gia các tiến trình tố tụng của Toà án thực hiện theo quy định của pháp luật và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T.

Tại phiên tòa:

- Bà T vắng mặt tại phiên toà, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông D vắng mặt tại phiên toà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào Điều 56, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông D. Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Kim A cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với ông D nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Ông D có địa chỉ cư trú tại tổ 02, khóm Thạnh A, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông D chung sống với nhau năm 2008, ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã V (nay là thị trấn V), huyện C, tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật nên xét hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo bà T trình bày quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông D không chí thú làm ăn để lo cho gia đình, tiền ông D làm được chỉ tiêu xài cá nhân, thiếu sự quan tâm lo lắng cho vợ con. Mặt khác, ông D thường uống rượu, ăn chơi, cờ bạc thiếu nợ nhiều người bên ngoài, bà phải trả nợ thay cho ông D nhiều lần. Bà khuyên can nhiều lần nhưng ông D không sửa đổi. Trước đây, bà đã 02 lần nộp đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn nhưng vì gia đình và tạo cơ hội cho ông D nên bà đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Thực tế bà T và ông D đã không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Ông bà ly thân từ tháng 08/2019 cho đến nay nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà T yêu cầu ly hôn do mâu thuẫn trầm trọng trong cuộc sống hôn nhân, bà từ chối hoà giải và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Từ đó cho thấy, bà T cương quyết trong việc yêu cầu ly hôn. Về phía ông D những lần Toà án triệu tập đến để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và phiên toà thì ông D đều vắng mặt. Điều đó cho thấy, ông D không có thiện chí mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà T.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa ông bà đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn với ông D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

[2.2] *Về con chung*:

Bà T và ông D có 01 (một) con chung là Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 06/5/2011. Xét thấy, bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi con, cháu Kim A cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Đồng thời, để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Kim A cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:

Căn cứ vào Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông D là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông D đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Công D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 73, Quyển số 01 do Uỷ ban nhân dân xã V (nay là thị trấn V), huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 21/3/2008 cho ông Nguyễn Công D và bà Nguyễn Thị Kim T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 06/5/2011 cho bà Nguyễn Thị Kim T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông D đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000278 ngày 08 tháng 08 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên bà T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Công D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyến